

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 876/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 07/10/2019

V/v “Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Nhung**

Các Thẩm phán: 1/ Bà **Võ Thị Mỹ Hạnh**

2/ Ông **Nguyễn Chí Cao**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Tăng Thị Hồng Thanh** – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Đào Thị Xuân Hồng** – Kiểm sát viên.

Ngày 07/10/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 73/2019/TLPT-HNGĐ ngày 06/6/2019 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 117/2019/DS-ST ngày 17/4/2019 của Tòa án nhân dân Quận Bình Tân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3728/2019/QĐ-PT ngày 19/8/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 7419/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Thanh T1**, sinh năm 1982

Địa chỉ: 32/L/8 ấp A, xã E, huyện C, tỉnh D.

Tạm trú: A1-26-02 Chung cư Y, số 15 đường A2, phường S1, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Trương Vinh Q**, sinh năm 1967. Địa chỉ: 59/45 đường O, phường J, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 17/3/2016).

Bị đơn: Ông **Phạm Minh P**, sinh năm 1975.

Địa chỉ : 48 đường 13, phường K, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông **Nguyễn Bình L**, sinh năm 1962. Địa chỉ: 342 Đường I, phường Q, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản

ủy quyền ngày 09/12/2015).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Phạm Văn N**, sinh năm 1946
2. Bà **Phạm Thị Ngọc B**, sinh năm 1979

Cùng địa chỉ: 48 đường 13, phường K, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông N, bà B: Ông **Nguyễn Bình L**, sinh năm 1962. Địa chỉ: 342 Đường I, phường Q, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 09/12/2015).

3. Ông **Quang Ngọc T2**, sinh năm 1970

Địa chỉ: đường S, phường Z, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông **Nguyễn Thanh H**, sinh năm 1975

Địa chỉ: 103/15 đường Y, phường W, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích X

Địa chỉ : 19 đường A1, phường C1, Quận D1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Lâm Ngọc Tường V**, sinh năm 1987. Địa chỉ: số 03 đường 32, phường K1, Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 18/7/2019).

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà **Lê Thị Thanh T1**, bị đơn ông **Phạm Minh P**.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tóm tắt nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm:

Nguyên đơn bà **Lê Thị Thanh T1** và đại diện nguyên đơn trình bày:

Bà **T1** và ông **Phạm Minh P** đã ly hôn theo bản án số 77/2013/HNGĐ-ST ngày 20/8/2013 của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời kỳ hôn nhân, bà **T1** và ông **P** có tạo lập được một số tài sản chung như sau: 01 xe ô tô hiệu Toyota biển số 51A-351.44, 01 xe máy hiệu Vespa biển số 59K1-112.67, 01 xe máy hiệu Air Blade biển số 59K1-265.04 đều do bà **T1** đứng tên giấy đăng ký xe và căn nhà, đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại số 48 đường số 13, phường K, Quận G, thành phố Hồ Chí Minh. Nguồn gốc nhà, đất có được là do:

Ngày 24/4/2008, ông **P** ký hợp đồng đặt cọc nhận chuyển nhượng của Công ty Đầu tư và Xây dựng thanh niên xung phong (Cinco) nền đất với giá 500.000.000đồng. Ông **P** đã thanh toán 02 đợt đủ số tiền 500.000.000đồng.

Ngày 10/3/2011, ông **P** ký phụ lục hợp đồng với Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên dịch vụ công ích thanh niên xung phong – Trung tâm đầu tư và Xây dựng Thanh niên xung phong (gọi tắt Công ty TNXP) để mua phần giá trị nhà ở (xây dựng nhà) trên nền đất đã mua với số tiền 741.310.000 đồng . Ông **P** đã thanh toán 03 đợt đủ số tiền 741.310.000 đồng.

Sau khi ly hôn, bà **T1** về nhà cha mẹ ruột ở; căn nhà trên hiện do ông **P** quản lý, sử dụng. Toàn bộ tiền mua đất, mua nhà, mua xe là tiền của bà **T1** và

ông P dành dụm trong thời kỳ hôn nhân, không vay mượn ai. Ông P khai mượn tiền, vàng của ông N, bà B, ông T2, ông H để mua các tài sản trên bà không biết.

Ngày 23/7/2014, bà T1 có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chia một số tài sản chung do không thỏa thuận được gồm: 01 xe máy hiệu Air Blade biển số 59K1-265.04 hiện ông P đang sử dụng xe nên yêu cầu ông P phải hoàn lại cho bà ½ giá trị xe, 01 tủ bếp, 02 kệ tivi, 01 tủ giày, 02 giường ngủ, 02 nệm kymdan, 02 máy lạnh, 01 bàn ăn và 08 ghế gỗ, 01 tủ lạnh, 02 tivi. Bà yêu cầu chia đôi các tài sản trên và bà T1 nhận hiện vật để sử dụng.

Ngày 10/10/2015, bà T1 đã có đơn rút lại yêu cầu khởi kiện bổ sung và xác định chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia căn nhà, đất số 48 đường số 13 phường K, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà thống nhất với kết quả định giá nhà, đất ngày 20/8/2018, đồng ý giao nhà đất cho ông P tiếp tục sử dụng, ông P phải trả lại cho bà T1 ½ giá trị nhà đất. Đối với xe ô tô Toyota và xe máy hiệu Vespa bà T1 không có tranh chấp, ai đang sử dụng xe thì tiếp tục sử dụng.

Về nợ bà T1 không thừa nhận nên không đồng ý trả nợ cho ông N, bà B, ông T2, ông H

Bị đơn ông Phạm Minh P và đại diện bị đơn trình bày:

Ông P và bà T1 kết hôn vào năm 2001, ly hôn theo bản án số 77/2013/HNGĐ-ST ngày 20/8/2013 của Tòa án nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn, ông P và bà T1 cùng sinh sống tại căn nhà số 597/62 Phạm Văn Chí, phường 7, Quận 6. Đây là căn nhà của ông bà ngoại ông P để lại cho mẹ ông P. Sau khi mẹ ông P chết thì căn nhà này là di sản thừa kế của ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị Ngọc B (là cha và em ông P) và ông Phạm Minh P.

Năm 2003, 03 cha con ông P tiến hành làm thủ tục hợp thức hóa chủ quyền căn nhà số 579/62 Phạm Văn Chí và ông P đứng tên đại diện đồng sở hữu trên giấy chứng nhận.

Năm 2008, ông Quang Ngọc T2 là chủ cơ sở kinh doanh mà ông P làm thuê đã nhượng lại suất mua nền đất số Q25 của công ty TNXP cho ông P. Theo đó, Công ty TNXP lập hợp đồng sang từ tên ông T2 qua tên ông P. Vì vậy giữa ông T2 và ông P lập giấy tay nhận nợ ngày 25/4/2008 với nội dung ông P vay 475.000.000đồng từ số tiền ông T2 đã nộp cho Công ty TNXP để Công ty chuyển số tiền ông T2 đã nộp sang cho ông P đứng tên người mua nền và nộp tiền, ông T2 cho ông P trả dần cho đến khi nào hết nợ, sự việc có sự chứng kiến của ông Nguyễn Thanh H.

Năm 2010, ba cha con ông P ký giấy đặt cọc bán căn nhà 579/62 đường K1 và cùng lập một giấy mượn tiền, trong đó cha và em giao cho ông P quản lý và sử dụng toàn bộ số tiền bán nhà đã nhận để trả tiền mua nền nhà cho ông T2, thanh toán tiền xây dựng nhà và chi tiêu cho gia đình. Hiện nay ông P còn nợ ông T2 số tiền 47.000.000đồng. Quá trình xây dựng nhà do số tiền còn lại không đủ để xây nhà nên ngày 27/8/2011 ông P có mượn thêm của ông Nguyễn Thanh H 20 lượng vàng SJC. Việc vay mượn vàng có lập giấy tờ viết tay có ông T2

chứng kiến. Số vàng này ông P đã bán dần để nộp tiền xây dựng nhà theo nhiều đợt cho Công ty TNXP. Tuy nhiên, chi phí thực tế để hoàn tất căn nhà còn lớn hơn vì những yêu cầu phải thay đổi khi xây dựng, về trang thiết bị bên trong và bên ngoài căn nhà.

Ông P xác định tài sản chung của vợ chồng chỉ có 03 chiếc xe: 01 xe ô tô hiệu Toyota biển số 51A-351.44, 01 xe máy hiệu Vespa biển số 59K1-112.67, 01 xe máy hiệu Air Blade biển số 59K1-265.04 đều do bà T1 đứng tên giấy đăng ký xe. Ngày 18/12/2013, ông P có đơn phản tố yêu cầu chia đôi giá trị của xe ô tô và xe Vespa còn xe Air Blade bà T1 không yêu cầu chi nên ông P cũng không có ý kiến.

Về các khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân: ông P xác định nợ ông T2 47.000.000đồng, nợ ông H 20 lượng vàng SJC và nợ ông N, bà B 1.200.000.000đồng.

Nay bà T1 yêu cầu chia đôi căn nhà, ông P không đồng ý vì nguồn gốc căn nhà được hình thành từ tiền bán căn nhà ở Quận 6 và từ tiền đi vay của ông T2, ông H nên không phải là tài sản chung của ông và bà T1, ông chỉ có quyền đối với 1/3 giá trị căn nhà và đồng ý chia cho bà T1 1/2 trong 1/3 giá trị căn nhà số 48 đường số 13, phường K, Quận G sau khi trừ đi các khoản nợ. Ông thống nhất với giá trị nhà và đất theo kết quả định giá.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị Ngọc B và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Căn nhà số 5579/62 K2, phường 7, Quận 6 là của bà Nguyễn Thị Hoa (vợ ông N). Năm 1997, bà Hoa chết nên ông N, ông P và bà B là những người được thừa kế căn nhà trên. Năm 2001, ông P kết hôn với bà T1, cùng chung sống và sinh các con tại căn nhà này. Năm 2003, ông N già yếu, bà B ở xa nên gia đình đồng ý để ông P đứng tên đại diện tiến hành thủ tục khai nhận di sản thừa kế của bà Hoa để được cấp giấy chứng nhận.

Năm 2008, ông T2 thấy hoàn cảnh gia đình sống chung trong căn nhà chật hẹp nên đã nhượng lại suất mua nền đất số Q25 của Công ty TNXP cho ông P. Theo đó, Công ty TNXP lập hợp đồng chuyển số tiền ông T2 đã nộp sang cho ông P đứng tên người mua nền và nộp tiền, ông T2 cho ông P trả dần đến khi hết nợ.

Năm 2010, ông N, ông P, bà B cùng ký giấy đặt cọc mua bán nhà 579/62 K2 và cùng lập một giấy mượn tiền mà thực chất ông N, bà B giao cho ông P quản lý và sử dụng toàn bộ số tiền bán nhà đã nhận để trả tiền mua nền nhà cho ông T2, thanh toán tiền xây dựng nhà và chi tiêu cho gia đình. Quá trình xây nhà còn thiếu ông P nói có mượn thêm của ông H 20 lượng vàng.

Nay nguyên đơn yêu cầu chia đôi giá trị căn nhà; ông N, bà B không đồng ý vì từ khi kết hôn cho đến khi ly hôn bà T1 chỉ làm nội trợ và chăm sóc con cái, bà T1 biết rõ nguồn gốc căn nhà số 48 đường 13 có được là từ số tiền bán căn nhà ở Quận 6 và tiền vay mượn thêm.

Ngày 19/5/2016, ông N, bà B có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu ông P phải trả lại cho ông N, bà B mỗi người 1/3 giá trị căn nhà số 48 đường 13 là giá trị phần di sản thừa kế mà ông P đang quản lý.

Ngày 17/4/2017, ông N, bà B có đơn rút yêu cầu độc lập và đồng ý với ý kiến của ông P kể cả việc định giá và thẩm định giá tài sản.

2. Ông Quang Ngọc T2 trình bày: Ông là người nhượng quyền mua nền nhà cho ông P. Năm 2008, ông P có viết giấy nhận nợ số tiền 475.000.000đồng, là số tiền ông đã thanh toán cho Công ty TNXP để mua nền nhà. Bà T1 biết rất rõ việc này vì trước đây ông xem T1 và P như hai đứa em, tạo rất nhiều điều kiện cho ông P buôn bán để có tiền chăm lo cho vợ và 3 đứa con, ông P đã trả dần nay chỉ còn thiếu ông số tiền 47.000.000đồng. Ngày 21/10/2014, ông T2 có đơn yêu cầu độc lập đòi ông P và bà T1 phải trả ông số tiền 47.000.000đồng. Ngày 23/10/2018, ông T2 có đơn bổ sung yêu cầu độc lập là tính lãi trên số tiền còn nợ theo lãi suất 10%/năm tính từ tháng 10/2013 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 23.500.000đồng vì số tiền nợ đã lâu và giá trị nhà đã tăng lên rất nhiều. Yêu cầu bà T1 và ông P phải trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Ông Nguyễn Thanh H trình bày: Ông là người đã cho ông P vay 20 lượng vàng SJC để ông P có tiền xây nhà số 48 đường số 13 vào năm 2011. Khi vay ông P nói lý do để xây nhà nhưng thực tế ngoài xây nhà ông P còn sử dụng số vàng vay để mua xe ô tô và xe Vespa cho bà T1 đứng tên, bà T1 biết rất rõ việc này. Đến nay, ông P chưa trả được khoản nào. Nay ông biết bà T1 và ông P ly hôn và đang tranh chấp tài sản nên ngày 21/10/2014 ông có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu bà T1 và ông P phải trả lại ông 20 lượng vàng SJC quy ra tiền tại thời điểm thanh toán, trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Công ty TNXP (trước đây là Công ty Đầu tư và Xây dựng TNXP) trình bày: Ngày 11/4/2004, Công ty và ông Quang Ngọc T2 ký kết hợp đồng đặt cọc số 385/HĐCN/BTĐ-04 về việc đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở và nhà ở mã nền Q25 (cũ Q23) dự án Tiểu khu 1 – Khu dân cư Bình Trị Đông với giá trị hợp đồng là 500.000.000đồng. Ông T2 đã thanh toán cho Công ty 95% giá trị hợp đồng là 475.000.000đồng.

Ngày 24/4/2008, Công ty và ông T2 ký Biên bản thanh lý số 218/TL-HĐCN về việc thanh lý hợp đồng đặt cọc số 385 ngày 11/4/2004 do ông T2 không còn nhu cầu nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở và nhà ở nữa và Công ty đã hoàn trả cho ông T2 số tiền đã nộp cho Công ty. Cùng ngày 24/4/2008, Công ty và ông Phạm Minh P ký kết Hợp đồng đặt cọc số 179/HĐCN/BTĐ-2008 về việc đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở và nhà ở mã nền Q25 (cũ Q23) dự án Tiểu khu 1 – Khu dân cư P1 với giá trị hợp đồng là 500.000.000đồng.

Ngày 10/3/2011, Công ty và ông P ký kết Phụ lục hợp đồng số 108/PLHĐ/BTĐ-2011 về việc đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở và nhà ở mã nền Q25 (cũ Q23) dự án Tiểu khu 1 – Khu dân cư P1 với giá trị phụ lục hợp đồng là 741.310.000đồng để thực hiện xây dựng nhà ở.

Ngày 21/10/2013, Công ty và ông Phạm Minh P ký kết Hợp đồng mua bán số 424/HĐMB/TK1-BTĐ/2013 về việc mua bán nhà ở mã nền Q25 thay thế hợp đồng đặt cọc số 179/HĐCN/BTĐ-2008 ngày 24/4/2008 và Phụ lục hợp đồng số 108/PLHD/BTĐ-2011 ngày 10/3/2011 với tổng giá trị hợp đồng là 1.241.310.000 đồng. Hiện nay, ông P đã hoàn tất thanh toán giá trị mua bán nhà ở của căn nhà trên cho Công ty. Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của căn nhà số 48 đường số 13, phường K, Quận G và sẽ tiếp tục thực hiện theo quy định pháp luật sau khi có quyết định của Tòa án. Công ty đề nghị được vắng mặt trong các giai đoạn tố tụng của Tòa.

Bản án dân sự sơ thẩm số 117/2019/DS-ST ngày 17/4/2019 của Tòa án nhân dân Quận G đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh T1.

1.1. Công nhận nhà đất tại địa chỉ số 48 đường số 13 phường K, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung vợ chồng được bà Lê Thị Thanh T1 và ông Phạm Minh P tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và chưa chia.

1.2. Ông Phạm Minh P được toàn quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với nhà đất tại địa chỉ số 48 đường số 13 phường K, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3 Ông Phạm Minh P có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Lê Thị Thanh T1 số tiền 2.972.701.750 đồng, tương đương 50% giá trị căn nhà nêu trên sau khi án có hiệu lực pháp luật, (số tiền này còn được trừ nghĩa vụ tài chính của bà T1 đối với nhà nước trong quá trình cấp giấy chứng nhận). Sau đó ông P được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận đứng tên ông P.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Lê Thị Thanh T1 yêu cầu chia các tài sản khác do nguyên đơn rút yêu cầu.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của ông Phạm Minh P về yêu cầu chia đôi giá trị hai chiếc xe ô tô hiệu Toyota biển kiểm soát 51A-351.44 và xe máy hiệu Vespa biển kiểm soát 59K-112.67 do bị đơn rút yêu cầu.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn N yêu cầu ông P trả lại 1/3 giá trị căn nhà số 48 đường số 13 phường K, Quận G do ông N rút đơn yêu cầu độc lập.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Ngọc B yêu cầu ông P trả lại 1/3 giá trị căn nhà số 48 đường số 13 phường K, Quận G do bà B rút đơn yêu cầu độc lập.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Quang Ngọc T2 về việc yêu cầu bà T1 và ông P cùng phải trả số tiền 72.850.000 đồng, trong đó tiền gốc là 47.000.000 đồng, lãi là 25.850.000 đồng. Buộc bà T1 phải có trách nhiệm liên đới cùng ông P trả cho ông T2 số tiền 72.850.000 đồng, trong đó bà T1 có trách nhiệm trả 36.425.000 đồng, ông P có trách nhiệm trả 36.425.000 đồng. Buộc trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

7. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thanh H về việc yêu cầu bà T1 và ông P phải cùng trả số vàng 20 lượng vàng SJC. Buộc bà T1 phải có trách nhiệm liên đới cùng ông P trả cho ông Nguyễn Thanh H 20 lượng vàng SJC, tương đương 728.800.000 đồng, trong đó bà T1 có trách nhiệm trả 364.400.000 đồng, ông P có trách nhiệm trả 364.400.000 đồng. Buộc trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Hủy giấy nhận nợ ngày 25/4/2008 và Biên nhận mượn vàng ngày 27/8/2011.

8. Đối với số tiền 1.200.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 31/12/2010. Tách ra giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác khi đương sự có yêu cầu.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 25/4/2019, bà Lê Thị Thanh T1 có đơn kháng cáo một phần bản án số 117/2019/DS-ST ngày 17/4/2019 của Tòa án nhân dân Quận G.

Ngày 02/5/2019, ông Phạm Minh P có đơn kháng cáo một phần bản án số 117/2019/DS-ST ngày 17/4/2019 của Tòa án nhân dân Quận G.

Ngày 02/5/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận G có Quyết định số 03/QĐKNPT-DS kháng nghị bản án số 117/2019/DS-ST ngày 17/4/2019 của Tòa án nhân dân Quận G về án phí dân sự sơ thẩm. Cụ thể: Bà T1 khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà số 48 đường số 13 phường K, Quận G. Hội đồng xét xử xác định đây là tài sản chung của ông P – bà T1 trong thời kỳ hôn nhân chưa chia, quyết định giao nhà đất cho ông P sở hữu, đồng thời ông P có trách nhiệm hoàn trả 50% giá trị nhà đất cho bà T1 ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 20/8/2018 thì nhà đất trị giá 5.945.403.500 đồng. Hội đồng xét xử đã tính án phí đối với phần tài sản mà ông P, bà T1 được chia trong khối tài sản chung vợ chồng (mỗi người phải chịu 91.454.035đ) sau đó cộng tiếp phần án phí tính trên số tiền mà ông P, bà T1 phải trả nợ cho ông Quang Ngọc T2, ông Nguyễn Thanh H (mỗi người phải chịu 20.033.000đ). Theo cách tính này thì ông P, bà T1 mỗi người phải chịu tổng cộng là 111.487.035 đồng. Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 13 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí thì việc tính án phí như trên là sai sót, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa phần án phí của bản án sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn và đại diện nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo không chấp nhận bà T1 phải có trách nhiệm liên đới cùng ông P trả cho ông Nguyễn Thanh H 20 lượng vàng SJC, tương đương 728.800.000 đồng, trong đó bà T1 có trách nhiệm trả 364.400.000 đồng, ông P có trách nhiệm trả 364.400.000 đồng. Vì khoản nợ này rất lớn một mình ông P vay mượn làm gì bà T1 không biết, bà T1 không ký tên vào giấy mượn nên không chấp nhận trả. Riêng khoản nợ của ông

Quang Ngọc T2, bà T1 đồng ý có trách nhiệm cùng ông P mỗi người trả 36.425.000 đồng.

Đại diện bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý chia cho bà Lê Thị Thanh T1 50% giá trị nhà, đất số 48 đường 13, Phường K, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh như án sơ thẩm vì nguồn gốc nhà đất được tạo lập do ông bán nhà cũ của cha và em gái và tiền vay mượn ông T2, ông H mới có được, công sức đóng góp xây dựng nhà đất của ông nhiều hơn bà T1. Ông yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét chia giá trị nhà đất theo tỉ lệ 30/70, ông nhận nhà và giao cho bà T1 số tiền tương đương 30% giá trị nhà đất để bà T1 tạo lập chỗ ở khác. Về trách nhiệm trả nợ đề nghị như án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Đại diện của ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị Ngọc B và ông Quang Ngọc T2, ông Nguyễn Thanh H không kháng cáo đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm về trách nhiệm liên đới trả nợ của bà T1, ông P.

Đại diện Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích Thanh niên xung phong vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận G và phát biểu như sau:

Về hình thức: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của tổ tụng dân sự về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và thủ tục tại phiên tòa .

Về nội dung: Nguyên đơn kháng cáo một phần án sơ thẩm không chấp nhận trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông T2, ông H. Bị đơn kháng cáo một phần án sơ thẩm không chấp nhận chia nhà đất số 48 đường 13 phường K, Quận G theo tỉ lệ 50/50. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 rút một phần kháng cáo chấp nhận trả số nợ 47.000 đồng và tiền lãi cho ông T2 như án sơ thẩm. Xét, việc rút kháng cáo của đương sự là tự nguyện không trái pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm. Về khoản nợ 20 lượng vàng SJC của ông H; nhận thấy đây là khoản nợ có thật trong thời kỳ hôn nhân nhằm tạo lập tài sản chung. Do đó, bà T1 phải có trách nhiệm liên đới trả nợ. Về tài sản chung là căn nhà số 48 đường số 13 phường K, Quận G được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Ông P không chứng minh được có công sức đóng góp nhiều hơn. Cấp sơ thẩm căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình chia mỗi bên được nhận 50% giá trị tài sản là phù hợp pháp luật.

Về nội dung kháng nghị: như đã nêu trong Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-DS ngày 02/5/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đề nghị Hội đồng xét xử; không chấp nhận kháng cáo của bà T1, ông P; chấp nhận kháng

ng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; sửa bản án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Thanh T1, ông Phạm Minh P; Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh còn trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 272, Điều 273, Điều 279, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đương sự có kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Thanh niên xung phong có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt . Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo thủ tục chung.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét kháng cáo của bà Lê Thị Thanh T1 nhận thấy:

Bà Lê Thị Thanh T1 và ông Phạm Minh P kết hôn với nhau vào năm 2001, năm 2013 bà T1 nộp đơn ly hôn. Theo bản án số 77/2013/HNGĐ-ST ngày 20/8/2013 của Tòa án nhân dân Quận G thì bà T1 được ly hôn ông P. Về con chung: có 03 người con sinh năm 2002, 2005 và 2007 đều giao cho ông P trực tiếp nuôi dưỡng. Ông P tự nguyện không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: đôi bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Ngày 22/10/2013, bà T1 nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà và đất tại số 48 đường số 13, phường K, Quận G, Tp. HCM. Bà yêu cầu được nhận tiền tương đương 50% giá trị nhà đất theo kết quả định giá ngày 20/8/2018 có giá là 5.945.403.500 đồng. Về nợ chung: bà xác định không có. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà T1 chia đôi tài sản chung là căn nhà, đất tại địa chỉ số 48 đường số 13 phường K, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; đồng thời buộc bà T1 có trách nhiệm liên đới cùng ông P thực hiện nghĩa vụ trả cho ông Tài số nợ 47.000.000đồng và tiền lãi, trả cho ông Nguyễn Thanh H 20 lượng vàng SJC tương đương 728.800.000 đồng. Bà T1 không chấp nhận trách nhiệm liên đới trả 02 khoản nợ nêu trên như án sơ thẩm nên kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 rút một phần kháng cáo chấp nhận cùng ông P trả cho ông T2 số tiền 47.000.000đồng và tiền lãi. Xét, việc rút kháng cáo là tự nguyện, không trái pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với số vàng 20 lượng loại vàng SJC, ông P mượn ông H theo Biên nhận mượn vàng lập ngày 27/8/2011, ông P thừa nhận có mượn số vàng này đến nay

chưa trả lại cho ông H do chưa có điều kiện trả. Số vàng này ông P khai nhận dùng để nộp tiền xây dựng nhà cho Công ty và để mua xe ô tô, xe máy.

Xét, quá trình thực hiện giao dịch mua bán nhà ở số 48 đường số 13, phường K, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh giữa ông Phạm Minh P với Công ty chỉ có một mình ông P ký tên và nộp tiền. Căn cứ vào các Phiếu thu tiền có trong hồ sơ thì ông P là người nộp tiền mua đất, nộp tiền xây dựng nhà. Phía Công ty cũng xác nhận ông P đã thanh toán đủ số tiền theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở, đất ở; Công ty đang tiến hành làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản cho ông P – bà T1. Bà T1 không chứng minh được thời điểm mua nền đất và nộp tiền xây dựng nhà vợ chồng bà có đủ tiền để mua. Do đó, đây là giao dịch do một mình ông P thực hiện nhưng để tạo lập tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 buộc bà T1 có trách nhiệm liên đới cùng ông P thực hiện nghĩa vụ trả cho ông H đủ số vàng đã vay, không tính lãi quy thành tiền tại thời điểm xét xử là có căn cứ pháp luật. Yêu cầu của bà T1 kháng cáo cho rằng bà không ký giấy mượn nợ nên không chấp nhận trả nợ cho ông H; cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận.

Xét kháng cáo của ông Phạm Minh P không đồng ý chia cho bà T1 được nhận 50% giá trị nhà đất số 48 đường số 13, phường K, Quận G, Tp. HCM. Ông yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét chia nhà đất theo tỉ lệ 30/70, bà T1 chỉ được nhận số tiền tương ứng với 30% giá trị nhà đất; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Từ lời khai của ông P cho rằng nhà đất số 48 đường số 13, phường K, Quận G, Tp. HCM được tạo lập từ việc ông P vay của ông Quang Ngọc T2 số tiền 475.000.000đồng thanh toán 95% giá trị nền đất cho Công ty. Sau đó, để thanh toán phần xây dựng nhà ông cũng đã vay của ông Nguyễn Thanh H 20 lượng vàng loại vàng SJC. Tổng số tiền mà ông P đã thanh toán đủ cho Công ty về giá trị nhà đất là 1.241.310.000đồng. Đối cH với số nợ đã vay thì nhà đất số 48 đường số 13, phường K, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh được tạo lập phần lớn từ tiền ông P đi vay. Mặc khác, vào năm 2011 khi ông P mua đất nền và thanh toán cho Công ty 475.000.000 đồng tương ứng với 95% giá trị nền đất thì toàn bộ số tiền ông P thanh toán là từ số tiền vay của ông Quang Ngọc T2. Như vậy, ông P cho rằng đã bán căn nhà của gia đình ông để lấy tiền mua nhà đất và ông có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản chung nhà đất số 48 đường số 13, phường P1, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là không có cơ sở chấp nhận. Cấp sơ thẩm xác định nhà đất nêu trên là tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân đồng thời căn cứ Điều 29, Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chia cho mỗi bên được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là phù hợp quy định pháp luật. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông P nên giữ nguyên việc chia tài sản chung như án sơ thẩm.

Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Quận G:

Theo nội dung Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-DS ngày 02/5/2019 thì Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Quận G kháng nghị phần án phí của bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm nêu trên. Nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà T1 là căn nhà số 48 đường số 13 phường K, Quận G trị giá 5.945.403.500 đồng, quyết định giao nhà đất cho ông P sở hữu, đồng thời ông P có trách nhiệm hoàn trả 50% giá trị nhà đất cho bà T1 ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử đã tính án phí đối với phần tài sản mà ông P, bà T1 được chia trong khối tài sản chung vợ chồng (mỗi người phải chịu 91.454.035đ) sau đó cộng tiếp phần án phí tính trên số tiền mà ông P, bà T1 phải trả nợ cho ông Quang Ngọc T2, ông Nguyễn Thanh H (mỗi người phải chịu 20.033.000đ). Theo cách tính này thì ông P, bà T1 mỗi người phải chịu tổng cộng là 111.487.035 đồng. Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 13 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí thì ông P, bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị phần tài sản mà họ có nghĩa vụ đối với ông Quang Ngọc T2, ông Nguyễn Thanh H 801.650.000đồng. Như vậy, mỗi người phải chịu án phí chia tài sản chung là 80.437.535đồng và án phí có nghĩa vụ trả nợ cho ông T2, ông H là 20.033.000đồng, tổng cộng tiền án phí dân sự mà mỗi người phải chịu là 103.470.535đồng. Cấp sơ thẩm tính không đúng về số tiền án phí phải chịu của nguyên đơn, bị đơn ảnh hưởng đến quyền lợi của họ. Do đó, cấp phúc thẩm xét chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân Quận G, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về án phí.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm, không kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Án phí dân sự sơ thẩm: bà T1, ông P mỗi người phải chịu 103.470.535 đồng. Ông Quang Ngọc T2, ông Nguyễn Thanh H, ông Phạm Văn N, bà Phạm Thị Ngọc B không phải chịu án phí.

Án phí dân sự phúc thẩm: bà T1, ông P mỗi người phải chịu 300.000 đồng.
Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 29, Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 39, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của bà Lê Thị Thanh T1 về khoản nợ của ông Quang Ngọc T2. Không chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Thanh T1 và của ông Phạm Minh P.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh T1.

1.1. Công nhận nhà đất tại địa chỉ số 48 đường số 13 phường K, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung vợ chồng được bà Lê Thị Thanh T1 và ông Phạm Minh P tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và chưa chia.

1.2. Ông Phạm Minh P được toàn quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với nhà đất tại địa chỉ số 48 đường số 13 phường K, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3 Ông Phạm Minh P có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Lê Thị Thanh T1 số tiền 2.972.701.750 đồng, tương đương 50% giá trị căn nhà nêu trên sau khi án có hiệu lực pháp luật, (số tiền này còn được trừ nghĩa vụ tài chính của bà T1 đối với nhà nước trong quá trình cấp giấy chứng nhận). Sau đó ông P được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận đứng tên ông P.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Lê Thị Thanh T1 yêu cầu chia các tài sản khác do nguyên đơn rút yêu cầu.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của ông Phạm Minh P về yêu cầu chia đôi giá trị hai chiếc xe ô tô hiệu Toyota biển kiểm soát 51A-351.44 và xe máy hiệu Vespa biển kiểm soát 59K-112.67 do bị đơn rút yêu cầu.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn N yêu cầu ông P trả lại 1/3 giá trị căn nhà số 48 đường số 13 phường K, Quận G do ông N rút đơn yêu cầu độc lập.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Ngọc B yêu cầu ông P trả lại 1/3 giá trị căn nhà số 48 đường số 13 phường K, Quận G do bà B rút đơn yêu cầu độc lập.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Quang Ngọc T2 về việc yêu cầu bà T1 và ông P cùng phải trả số tiền 72.850.000đồng, trong đó tiền gốc là 47.000.000đồng, lãi là 25.850.000 đồng. Buộc bà T1 phải có trách nhiệm liên đới cùng ông P trả cho ông T2 số tiền 72.850.000đồng, trong đó bà T1 có trách nhiệm trả 36.425.000 đồng, ông P có trách nhiệm trả 36.425.000 đồng. Buộc trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

7. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Thanh H về việc yêu cầu bà T1 và ông P phải cùng trả số vàng 20 lượng vàng SJC. Buộc bà T1 phải có trách nhiệm liên đới cùng ông P trả cho ông Nguyễn Thanh H 20 lượng vàng SJC, tương đương 728.800.000 đồng, trong đó bà T1 có trách nhiệm trả 364.400.000 đồng, ông P có trách nhiệm trả 364.400.000 đồng. Buộc trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Hủy giấy nhận nợ ngày 25/4/2008 và Biên nhận mượn vàng ngày 27/8/2011.

8. Đối với số tiền 1.200.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 31/12/2010. Tách ra giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác khi đương sự có yêu cầu.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Thanh T1 phải chịu 103.470.535 đồng, cần trừ tiền tạm ứng án phí 10.000.000 đồng bà T1 đã nộp tại Biên lai thu tiền số 03319 ngày 31/10/2013 và cần trừ tiền tạm ứng án phí 1.387.500 đồng bà T1 đã nộp tại Biên lai thu tiền số 04943 ngày 23/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T1 còn phải nộp số tiền 92.083.035 đồng.

Ông Phạm Minh P phải chịu 103.470.535 đồng, cần trừ tiền tạm ứng án phí 7.375.000 đồng ông P đã nộp tại Biên lai thu tiền số 03698 ngày 25/12 /2013 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông P còn phải nộp số tiền 96.095.535 đồng.

Hoàn trả cho ông Quang Ngọc T2 số tiền tạm ứng án phí 1.175.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền số 05750 ngày 28/10/2014 và số tiền tạm ứng án phí 587.500 đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0030542 ngày 07/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh H số tiền tạm ứng án phí 16.344.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền số 05749 ngày 28/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn trả cho ông Phạm Văn N số tiền tạm ứng án phí 30.000.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0000418 ngày 22/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị Ngọc B số tiền tạm ứng án phí 30.000.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0000417 ngày 22/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị Thanh T1 phải chịu 300.000 đồng, cần trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà T1 đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2018/0013651 ngày 07/5/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Phạm Minh P phải chịu 300.000 đồng, cần trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng ông P đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2018/0013640 ngày 06/5/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông P đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại TPHCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Toà án nhân dân quận Quận G, TPHCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận G, TPHCM;
- Dương sự;
- Lưu.



Trần Thị Nhung

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM

THẨM PHÁN

THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Mỹ Hạnh

Nguyễn Chí Cao

Trần Thị Nhung



Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Tòa án nhân dân quận Quận G, TPHCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận G, TPHCM;
- Đường sự;
- Lưu.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhung

